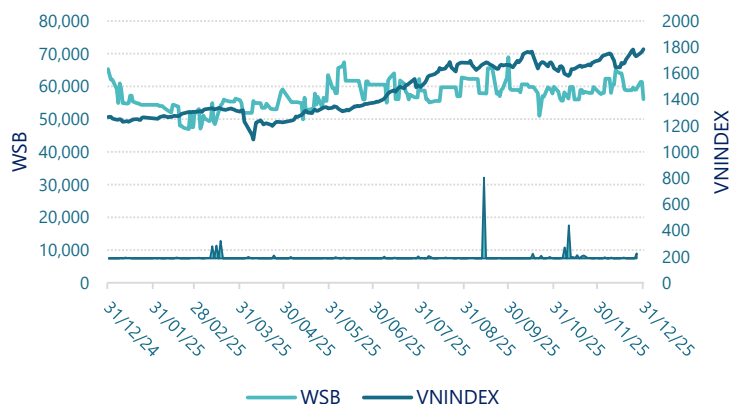


## CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây (UPCOM: WSB)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 56,100     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 68,951     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 46,960     |
| SL cổ phiếu LH          | 14,500,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 345        |
| % sở hữu nước ngoài     | 2.4%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 813        |
| P/E                     | 8.3        |
| EPS                     | 6,748      |

#### DT thuần

Q4/25

**242**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 40.0 | 19.6%

YoY: ▼ 15.0 | -6.0%

#### LN sau thuế

Q4/25

**24.9**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.90 | 8.5%

YoY: ▲ 1.20 | 5.3%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2025

**11.2%**

+/- YoY: ▲ 1.8%

#### DT thuần

2025

**963**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00 | 0.2%

#### LN sau thuế

2025

**97.9**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.4 | 18.6%

#### ROE

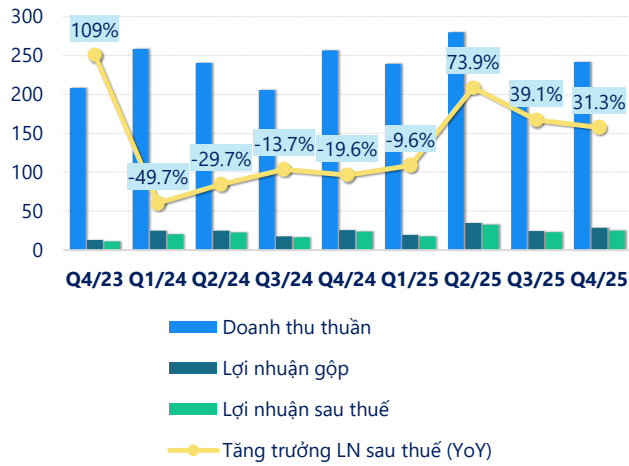
2025

**12.6%**

+/- YoY: ▲ 1.8%

tỷ VNĐ

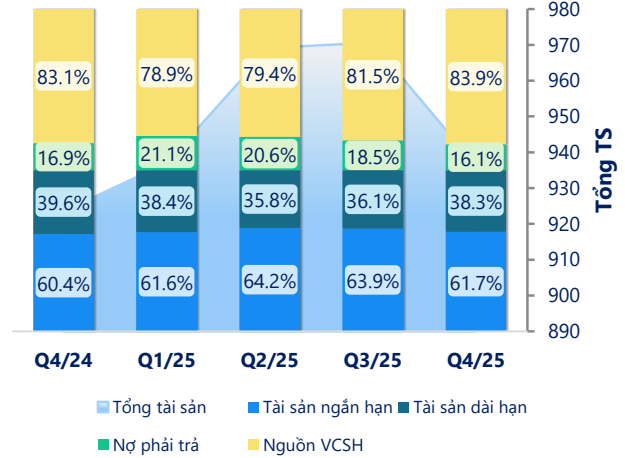
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

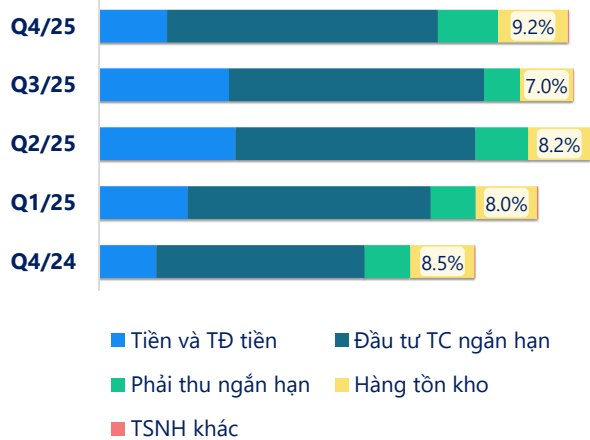
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



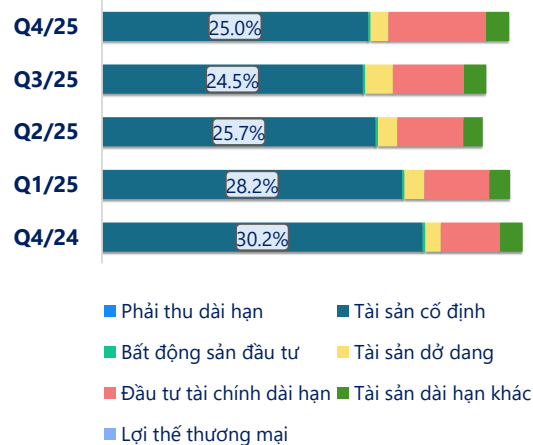
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

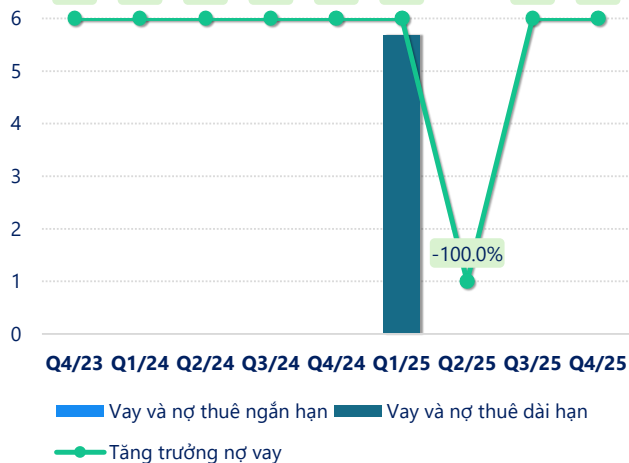
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

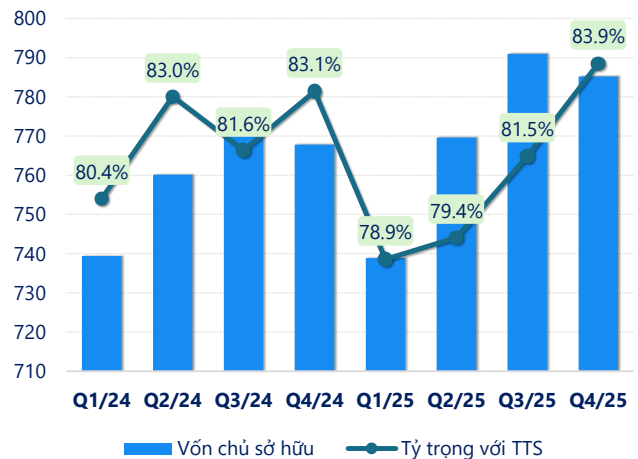
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

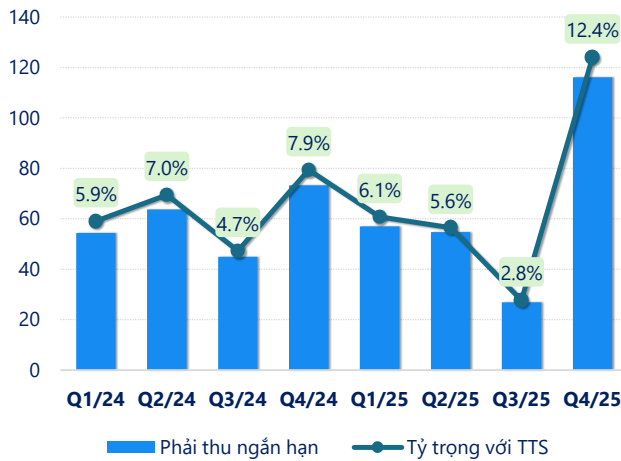
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



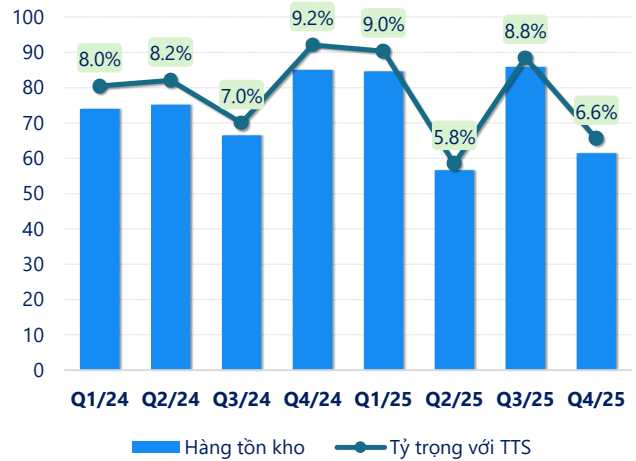
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


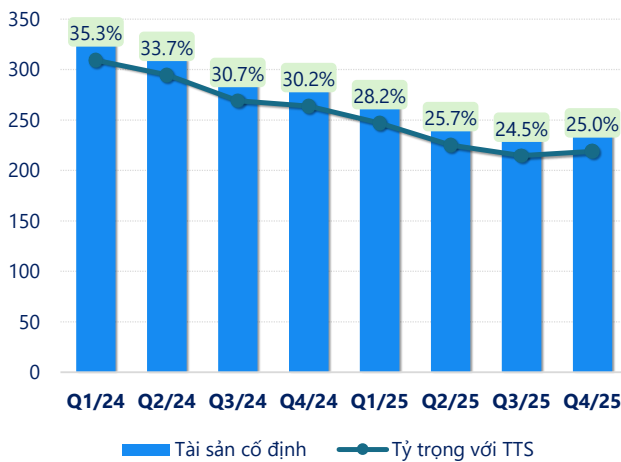
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


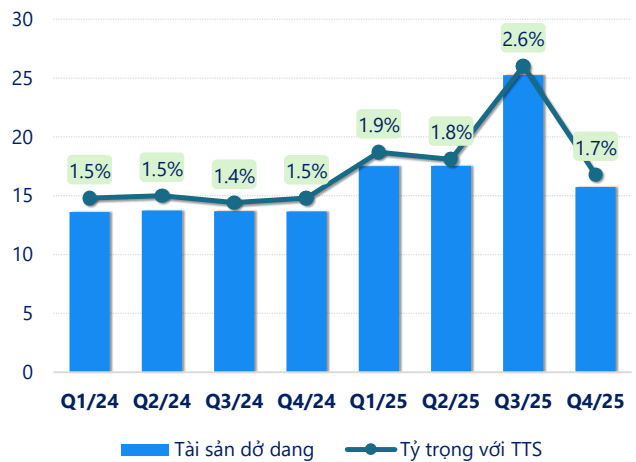
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

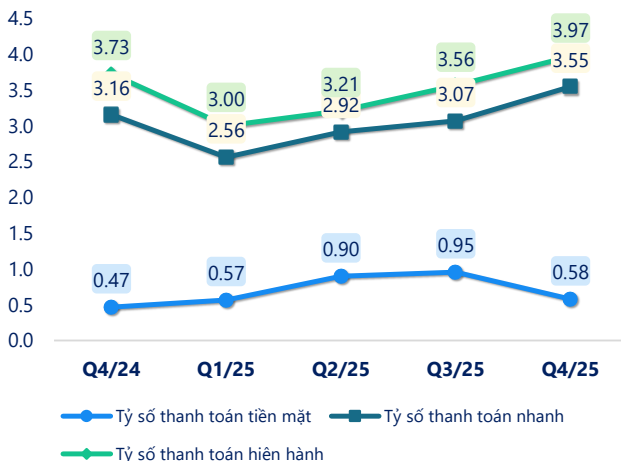
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

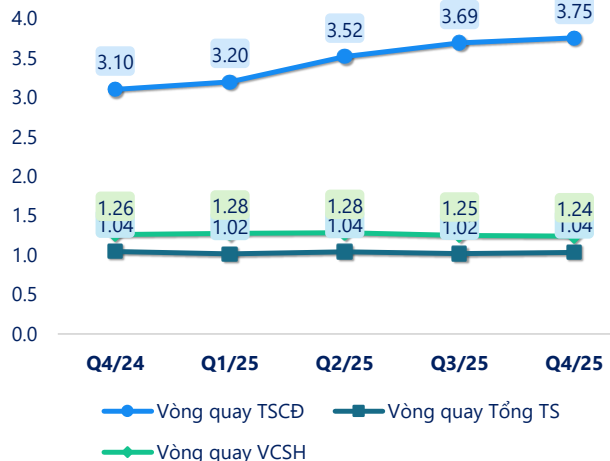
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24      | Q1/25      | Q2/25      | Q3/25      | Q4/25      |
|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>924</b> | <b>937</b> | <b>969</b> | <b>971</b> | <b>936</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>558</b> | <b>577</b> | <b>622</b> | <b>620</b> | <b>578</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 69.8       | 109        | 174        | 166        | 83.8       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 329        | 325        | 335        | 340        | 315        |
| Phải thu ngắn hạn           | 73.3       | 56.9       | 54.7       | 26.9       | 116        |
| Hàng tồn kho                | 85.1       | 84.6       | 56.7       | 85.9       | 61.4       |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.88       | 1.58       | 1.75       | 0.97       | 0.91       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>365</b> | <b>360</b> | <b>347</b> | <b>351</b> | <b>359</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0          | 0          | 0          | 0          | 0.01       |
| Tài sản cố định             | 279        | 265        | 250        | 238        | 234        |
| Bất động sản đầu tư         | 2.11       | 2.07       | 2.03       | 1.99       | 1.95       |
| Tài sản dở dang             | 13.7       | 17.5       | 17.5       | 25.2       | 15.7       |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 51.3       | 57.2       | 60.3       | 64.9       | 86.2       |
| Tài sản dài hạn khác        | 19.7       | 18.4       | 17.7       | 20.4       | 20.4       |
| Lợi thế thương mại          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>156</b> | <b>198</b> | <b>200</b> | <b>180</b> | <b>151</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>150</b> | <b>192</b> | <b>194</b> | <b>174</b> | <b>146</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 22.6       | 21.6       | 13.5       | 14.0       | 7.94       |
| Nợ dài hạn                  | 5.89       | 5.73       | 5.64       | 5.64       | 5.64       |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0          | 5.68       | 0          | 0          | 0          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>768</b> | <b>739</b> | <b>770</b> | <b>791</b> | <b>785</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>768</b> | <b>739</b> | <b>770</b> | <b>791</b> | <b>785</b> |
| Vốn điều lệ                 | 145        | 145        | 145        | 145        | 145        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |

(Nguồn: fireant.vn)